

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 6. Chương Dược Phẩm

6. Bhesajjakkhandhako

6. Phẩm Dược Phẩm

Pañcabhesajjādikathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện năm loại dược phẩm, v.v.

260. Bhesajjakkhandhake **pittam koṭṭhabbhantaragataṃ hotīti** bahisarīre byāpetvā ṭhitam abaddhapittam koṭṭhabbhantaragataṃ hoti, tena pittam kupitam hotīti adhippāyo.

260. Trong Phẩm Dược Phẩm, **mật đi vào bên trong cơ quan nội tạng** có nghĩa là mật không ổn định, lan tỏa ra bên ngoài cơ thể, đi vào bên trong các cơ quan nội tạng. Do đó, có ý nghĩa là mật bị kích động.

261-2. Pāḷiyam **nacchādentīti** rucim na uppādenti. **Susukāti** samudde ekā macchajāti, kumbhilātipi vadanti. **Samsaṭṭhanti** parissāvitam.

261-2. Trong Pāḷi, **không che đậy** có nghĩa là không làm phát sinh sự ưa thích. **Susukā** là một loài cá ở biển, người ta cũng gọi là cá sấu. **Đã được trộn lẫn** có nghĩa là đã được lọc.

263. **Piṭṭhehīti** pisitehi. **Kasāvehīti** tacādīni udaye tāpetvā gahitaūsarehi. **Ubbhida** nti ūsarapaṃsumayaṃ. **Loṇabilanti** loṇaviseso.

263. **Bằng các loại bột** có nghĩa là bằng những thứ đã được nghiền. **Bằng các loại nước chát** có nghĩa là bằng nước chát được lấy sau khi ngâm vỏ cây, v.v. trong nước. **Đất mặn** là loại đất có chứa muối. **Muối mỏ** là một loại muối đặc biệt.

264-5. **Chakaṇanti** gomayaṃ. **Pākatikacuṇṇanti** apakkakasāvacuṇṇam, gandhacuṇṇam pana na vaṭṭati. Pāḷiyam **cuṇṇacālininti** udukkhale koṭṭitacuṇṇaparissāvaṇim. **Suvaṇṇagerukoti** suvaṇṇatutthādi. Pāḷiyam **añjanūpapisana** nti añjane upanetum pisitabbabhesajjam.

264-5. **Phân bò** là phân của bò. **Bột tự nhiên** là bột thuốc chát chưa được nấu chín, còn bột thơm thì không được phép. Trong Pāḷi, **dụng cụ lọc bột** là dụng cụ để lọc bột đã được giã trong cối. **Đất sét vàng** là phèn vàng, v.v. Trong Pāḷi, **thuốc nhỏ mắt** là loại thuốc

cần được nghiền để nhỏ vào mắt.

267-9. Kabaḷikāti upanāhabhesajjaṃ. **Gharadinnakābādho** nāma gharaṇiyā dinnavasīkaraṇabhesajjasamuṭṭhitaābādho. **Tāya chārikāya paggharitaṃ khārodakanti** parissāvane tacchārikam pakkhipitvā udaye abhisiṅcete tato chārikato heṭṭhā paggharitaṃ khārodakam. Pāḷiyam **akaṭṭayūsenāti** anabhisankhatena muggayūsenā. **Kaṭṭakaṭṭenāti** mugge pacitvā acāletvā parissāvitena muggayūsenāti vadanti.

267-9. Viên thuốc đắp là thuốc dùng để đắp. **Căn bệnh do người nhà cho** là căn bệnh phát sinh do thuốc bỏ bừa được người vợ cho uống. **Nước tro chảy ra từ lớp tro đó** là nước tro chảy xuống từ lớp tro đó, sau khi cho tro đó vào đồ lọc rồi tưới nước lên. Trong Pāli, **bằng nước canh chưa chế biến** là bằng nước canh đậu xanh chưa được chế biến. **Bằng thứ đã được nấu và chưa được nấu**, người ta nói rằng, có nghĩa là bằng nước canh đậu xanh đã được lọc sau khi nấu đậu xanh mà không khuấy.

Pañcabhesajjādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện năm loại dược phẩm, v.v.

Guḷādiānujānanakathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện cho phép đường mật, v.v.

272-4. Guḷakaraṇanti ucchusālaṃ. **Avissatthāti** sāsaṅkā.

272-4. Nơi làm đường là xưởng làm đường mía. **Không tin tưởng** có nghĩa là còn nghi ngại.

276. Appamattakepi vārentīti appamattake dinne dāyakānaṃ pīlāti paṭikkhipanti. **Paṭisaṅkhāpīti** ettakenapi yāpetuṃ sakkā, “avasesaṃ aññesaṃ hotū”ti sallakkhetvāpi paṭikkhipanti.

276. Họ ngăn cản dù chỉ một chút có nghĩa là họ từ chối khi được dâng cúng dù chỉ một ít vì cho rằng sẽ gây phiền hà cho thí chủ. **Sau khi suy xét**, họ cũng từ chối sau khi suy xét rằng: “Chỉ với chừng này cũng có thể sống được, phần còn lại hãy để cho người khác.”

279. Vatthipīlananti yathā vatthigatatelādi antosarīre ārohani, evaṃ hatthena vatthimaddanaṃ. Sambādhe satthakammavatthikammānameva paṭikkhittattā dahanakammaṃ vaṭṭati eva.

279. Việc thụt rửa là việc dùng tay ấn vào túi thụt để dầu, v.v. trong túi đi vào bên

trong cơ thể. Do trong trường hợp cấp bách, chỉ có phẫu thuật và thụt rửa bị cấm, nên việc đốt thuốc cứu thì được phép.

Guḷāḍianujānanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện cho phép đường mật, v.v.

Yāgumadhugoḷakādikathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện cháo, bánh mật, v.v.

282-3. Pāḷiyaṃ **dasassa ṭhānānīti** assa paṭiggāhakassa dasa ṭhānāni kārāṇāni dhammenāti attho. **Anuppaveccatīti** deti. Vātañca byapanetīti sambandho, vātañca anulometīti attho. **Saggā te āraddhāti** tayā devalokā ārādhitā.

282-3. Trong Pāḷi, **mười trường hợp** có nghĩa là mười trường hợp, mười lý do đúng pháp cho người nhận. **Dâng cúng** có nghĩa là cho. **Và loại bỏ gió** là có sự liên quan, có nghĩa là làm cho gió thuận chiều. **Các cõi trời đã được ông làm cho hài lòng** có nghĩa là các cõi trời đã được ông làm cho vui lòng.

Yāgumadhugoḷakādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện cháo, bánh mật, v.v.

Pāṭaligāmaavatthukathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện ở làng Pāṭali

286. Pāṭaligāme nagaraṃ māpentīti pāṭaligāmassa samīpe tasseva gāmakhettabhūte mahante araṇṇappadese pāṭaliputtaṃ nāma nagaraṃ māpentī. **Yāvatā ariyaṃ āyatana** nti yattakaṃ ariyamanussānaṃ osaraṇaṭṭhānaṃ. **Yāvatā vaṇippatho** ti yattakaṃ vāṇijānaṃ bhaṇḍavikkīṇanaṭṭhānaṃ, vasaṇaṭṭhānaṃ vā, idaṃ tesāṃ sabbesāṃ agganagaraṃ bhavissatīti attho. **Putābhedananti** sakaṭādhī nānādesato āhaṭānaṃ bhaṇḍapuṭānaṃ vikkīṇanaṭṭhāya mocanaṭṭhānaṃ. **Saranti** taḷākādisupi vattati, tannivattanatthaṃ **“saranti idha nadī adhippetā”**ti vuttaṃ sarati sandatīti katvā.

Vinā eva kullena tiṇṇāti idaṃ appamattakaudakampi aphusitvā vinā kullena pārappattā.

286. Họ xây dựng một thành phố ở làng Pāṭali có nghĩa là họ xây dựng một thành phố tên là Pāṭaliputta trong một khu rừng lớn thuộc khu vực làng đó, gần làng Pāṭali.

Nơi nào là địa phận của bậc Thánh có nghĩa là nơi nào là nơi tụ hội của các bậc thánh nhân. **Nơi nào là con đường của thương nhân** có nghĩa là nơi nào là nơi buôn bán

hàng hóa của các thương nhân, hoặc là nơi ở. Có nghĩa là, đây sẽ là thành phố hàng đầu của tất cả họ. **Nơi mở kiện hàng** là nơi mở các kiện hàng được mang từ nhiều nơi khác nhau bằng xe bò, v.v. để bán. **Sông**, cũng được dùng cho ao, hồ, v.v. Để loại trừ ý nghĩa đó, câu “**ở đây, ‘sông’ được hiểu là dòng sông**” được nói ra, do bởi nó chảy. **Đã qua sông mà không cần bè** có nghĩa là đã đến bờ bên kia mà không cần bè, không chạm vào dù chỉ một chút nước.

Pāṭaligāṃavattthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện ở làng Pāṭali.

Koṭigāmesaccakathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện các sự thật ở làng Koṭi

287. Pāḷiyaṃ **sandhāvitanti** bhavato bhavaṃ paṭisandhiggahaṇavasena sandhāvanam katam. **Saṃsaritanti** tasseva vevacanam. **Mamañceva tumhākañcāti** mayā ca tumhehi ca, sāmivaseneva vā mama ca tumhākañca sandhāvanam ahoṣīti attho folio. **Saṃsarita** nti saṃsari. Bhavataṇhā eva bhavato bhavaṃ netīti **bhavanettīti** vuttā.

287. Trong Pāli, **đã luân chuyển** có nghĩa là đã luân chuyển từ kiếp này sang kiếp khác qua việc tái sinh. **Đã luân hồi** là từ đồng nghĩa của nó. **Của ta và của các người** có nghĩa là do bởi ta và các người, hoặc có nghĩa là sự luân chuyển của ta và của các người đã xảy ra, theo cách dùng sở hữu cách. **Đã luân hồi** là đã đi trong vòng sinh tử. Dục ái dẫn dắt từ kiếp này sang kiếp khác, nên được gọi là **dây dẫn đến các cõi**.

289. “Nīlā hontī”ti vuttamevattham vivaritum **“nīlavaṇṇā”**tiādi vuttam. **Nīlavaṇṇā** ti nīlavilepanā. Esa nayo sabbattha. **Paṭivaṭṭesīti** pahari. **Ambakāyā** ti ambāya. Upacāravacanañhetam, mātugāmenāti attho. **Upasamharathāti** upanetha, “īdisā tāvatimsā”ti parikkappethāti attho. Idañca bhikkhūnam samvegajananattham vuttam, na nimittaggāhattham. Licchavirājāno hi sabbe na cirasseva ajātasattunā vināsam pāpuṇissanti.

289. Để làm rõ ý nghĩa đã được nói “chúng có màu xanh”, câu **“có màu xanh”** v.v. đã được nói ra. **Có màu xanh** có nghĩa là được thoa màu xanh. Cách này cũng áp dụng cho tất cả các trường hợp. **Đã đánh** có nghĩa là đã tấn công. **Bởi người phụ nữ** là nói về người phụ nữ. Đây là cách nói ẩn dụ, có nghĩa là “với người nữ”. **Hãy so sánh** có nghĩa là hãy mang đến, có nghĩa là “hãy hình dung rằng cõi trời Ba Mươi Ba là như thế này”. Điều này được nói ra để khơi dậy lòng thương cảm của các Tỳ-khưu, chứ không phải để nắm bắt tướng mạo. Vì tất cả các vị vua Licchavi sẽ sớm bị vua Ajātasattu tiêu diệt.

Koṭigāmesaccakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện các sự thật ở làng Koṭi.

Sīhasenāpativatthuādikathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện của tướng quân Sīha, v.v.

290. Sandhāgāreti rājakiccassa sandhāraṇatthāya nicchiddam katvā vicāraṇatthāya katamahāsabhāya. **Gamikābhisaṅkhāroti** gamane vāyāmo. **Dhammassa ca anudhammanti** tumhehi vuttassa kāraṇassa anukāraṇam, tumhehi vuttassa atthassa anurūpamevāti adhippāyo. **Sahadhammiko vādānuvādoti** parehi vuttakāraṇena sakāraṇo hutvā tumhākam vādo vā ito param tassa anuvādo vā. **Koci appamattakopi gārayham ṭhānam na āgacchatīti** kim tava vāde gārayhakāraṇam natthīti vuttam hoti.

290. Trong hội trường có nghĩa là trong đại hội đồng được xây dựng để thảo luận một cách kín đáo nhằm thực hiện các công việc của hoàng gia. **Sự nỗ lực của người đi** là sự cố gắng trong việc đi. **Và pháp tương ứng với pháp** có nghĩa là lý do phụ cho lý do mà các ngài đã nói, có nghĩa là nó hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa mà các ngài đã nói. **Cuộc tranh luận và phản biện hợp pháp** là lời nói của các vị có lý do cùng với lý do đã được người khác nói, hoặc lời nói theo sau đó. **Không ai tìm thấy bất kỳ điểm đáng chê trách nào** có nghĩa là “Phải chăng trong lời nói của ông không có điều gì đáng chê trách?”.

293. Anuviccakāranti anuviditākāram. Ratanattayassa saraṇagamanādikiriyaṃ karoti. Sahasā katvā mā pacchā vippaṭisārī ahoṣīti attho. **Paṭākam parihareyyunti** dhajapaṭākam ukkhipitvā “īdiso amhākam saraṇam gato sāvako jāto”ti nagare ghosentā

āhiṇḍanti.

293. Hành động có hiểu biết là hành động có sự hiểu biết. Thực hiện hành động quy y Tam Bảo, v.v. Có nghĩa là đừng để phải hối hận về sau khi đã hành động một cách vội vàng. **Họ sẽ mang theo cờ hiệu** có nghĩa là họ giương cờ hiệu đi khắp thành phố và loan báo rằng: “Một người đệ tử như thế này đã quy y chúng ta.”

294. Nimitakammassāti maṃsakhādananimittena uppannapāṇātipātakammasa.

294. Của nghiệp có nghĩa là của nghiệp sát sanh phát sinh do việc ăn thịt làm nhân.

Sīhasenāpativatthuādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện của tướng quân Sīha, v.v.

Kappiyabhūmianujānanakathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện cho phép khu đất hợp lệ

295. Anuppage evāti pātova. **Oravasaddanti** mahāsaddaṃ. **Taṃ pana avatvāpīti** pi-saddena tathāvacanampi anujānāti. **Aṭṭhakathāsūti** andhakaṭṭhakathāvirahitāsu sesaṭṭhakathāsu. **Sādhāraṇalakkaṇanti** andhakaṭṭhakathāya saha sabbaṭṭhakathānaṃ samānaṃ.

295. Vào buổi sáng sớm là vào lúc sáng sớm. **Tiếng ồn ào** là tiếng ồn lớn. **Ngay cả khi không nói điều đó**, với từ **cũng**, ngài cũng cho phép nói như vậy. **Trong các bản Chú giải** là trong các bản Chú giải khác, ngoại trừ Chú giải Andhaka. **Đặc điểm chung** là đặc điểm chung của tất cả các bản Chú giải cùng với Chú giải Andhaka.

Cayanti adhiṭṭhānauccavattuma. **Yato paṭṭhāyāti** yato iṭṭhakādito paṭṭhāya, yaṃ ādim katvā bhittim uṭṭhāpetukāmaṃti attho. **“Thambhā pana upari uggacchanti, tasmā vaṭṭanti”**ti etena iṭṭhakapāsāṇa heṭṭhā patiṭṭhāpitāpi yadi cayato, bhūmito vā ekaṅgulamattampi uggatā tiṭṭhanti, vaṭṭanti siddham hoti.

Nền móng là nền móng được tôn cao. **Từ đâu bắt đầu** có nghĩa là từ đâu, như gạch, v.v. bắt đầu, có nghĩa là bắt đầu từ đâu để muốn xây tường lên. **“Nhưng các cột trụ thì vươn lên trên, do đó chúng được phép”**, qua câu này, đã được chứng minh rằng các cột trụ bằng gạch, đá dù được đặt ở dưới, nếu chúng nhô lên dù chỉ một lóng tay so với nền hoặc mặt đất, thì vẫn được phép.

Ārāmoti upacārasīmāparicchinno sakalo vihāro. **Senāsanānīti** vihārassa anto tiṇakuṭṭiādikāni saṅghassa nivāsagehāni. **Vihāragonisādikā nāmā** ti senāsanagonisādikā. Senāsanāni hi sayama parikkhittānipi ārāmaparikkhepābhāvena “gonisādikānī”ti vuttāni. **“Upaḍḍhaparikkhittopi”**ti iminā tato ūnaparikkhitto yebhuyyena aparikkhitto nāma, tasmā aparikkhittasaṅkhyameva gacchatīti dasseti. **Etthā** ti upaḍḍhādiparikkhitte. **Kappiyakuṭṭim laddhum vaṭṭatīti** gonisādiyā abhāvena

sesakappiyakuṭṭisu tīsu yā kāci kappiyakuṭṭi kātābbāti attho.

Tu viện là toàn bộ tu viện được bao bọc bởi ranh giới phụ. **Các nơi ở** là các nơi ở của Tăng chúng như nhà lợp cỏ, v.v. bên trong tu viện. **Nơi ở của bò trong tu viện** là nơi ở của bò trong khu vực nơi ở của Tăng chúng. Vì các nơi ở, dù tự chúng đã được rào, nhưng do không có hàng rào của tu viện nên được gọi là “nơi ở của bò”. **“Dù được rào một nửa”**, bằng câu này, ngài chỉ ra rằng nơi được rào một nửa hoặc ít hơn được gọi là nơi không được rào theo cách nói thông thường, do đó nó được tính vào loại không được rào. **Ở đây** là trong nơi được rào một nửa, v.v. **Được phép có am thất hợp lệ** có nghĩa là do không có nơi ở của bò, nên trong ba loại am thất hợp lệ còn lại, có thể làm bất kỳ loại am thất hợp lệ nào.

Tesaṃ gehānīti ettha bhikkhūnaṃ vāsathāya katampi yāva na denti, tāva tesaṃ santakāmyeva bhavissatīti daṭṭhabbaṃ. Vihāraṃ ṭhapetvāti upasampannānaṃ vāsathāya katagehaṃ ṭhapetvāti attho. Gehanti nivāsagehaṃ, tadanñānaṃ pana uposathāgārādi sabbamaṃ anivāsagehaṃ catukappiyabhūmivimuttā pañcamī kappiyabhūmi. Saṅghasantakepi hi etādise gehe suṭṭhu parikkhittārāmattepi abbhokāse viya antovutthādidosa natthi. Yena kenaci channe, paricchanne ca sahaseyyappahonake bhikkhusaṅghassa nivāsagehe antovutthādidosa, na aññattha. Tenāha “yam panā” tiādi. Tattha “saṅghikaṃ vā puggalikaṃ vā”ti idaṃ kiñcāpi bhikkhunīnaṃ sāmāññato vuttaṃ, bhikkhūnaṃ pana saṅghikaṃ puggalikañca bhikkhunīnaṃ, tāsamaṃ saṅghikaṃ puggalikañca bhikkhūnaṃ gihisantakattāhane tiṭṭhatīti veditabbaṃ.

Những ngôi nhà của họ, ở đây, cần hiểu rằng ngay cả khi được xây dựng để các Tỳ-khưu ở, chừng nào họ chưa dâng cúng, nó vẫn thuộc sở hữu của họ. **Ngoại trừ tu viện** có nghĩa là ngoại trừ ngôi nhà được xây dựng để các vị đã thọ cụ túc giới ở. **Nhà** là nhà ở, còn tất cả những nơi khác không phải nhà ở như nhà bố-tát, v.v. là khu đất hợp lệ thứ năm, không thuộc bốn loại khu đất hợp lệ. Vì ngay cả trong một ngôi nhà như vậy thuộc sở hữu của Tăng chúng, dù trong một tu viện được rào cẩn thận, cũng không có lỗi ở trong nhà như ở ngoài trời. Nơi ở của Tăng đoàn, dù được lợp mái hay được bao bọc bởi bất cứ thứ gì, và có thể ở chung, thì có lỗi ở trong nhà, chứ không phải nơi khác. Do đó, ngài nói **“nhưng cái nào”** v.v. Ở đó, **“của Tăng chúng hay của cá nhân”**, mặc dù điều này được nói chung cho các Tỳ-khưu ni, nhưng cần hiểu rằng tài sản của Tăng chúng và cá nhân của các Tỳ-khưu, và tài sản của Tăng chúng và cá nhân của họ (Tỳ-khưu ni), được xem như tài sản của cư sĩ đối với các Tỳ-khưu.

Mukhasannidhīti antosannihitadoso hi mukhappavesananimittam āpattiṃ karoti, nāññathā. Tasmā “mukhasannidhī”ti vutto.

Tích trữ gần cửa, lỗi tích trữ bên trong gây ra tội do việc đi vào qua cửa, không phải cách khác. Do đó, nó được gọi là “tích trữ gần cửa”.

Tattha tattha khaṇḍā hontīti upaḍḍhato adhikam khaṇḍā honti. **Sabbasmim chadane vinaṭṭheti** tiṇapaṇṇādivassaparittāyake chadane vinaṭṭhe. Gopānasīnam pana upari vallīhi baddhadaṇḍesu ṭhitesupi jahitavatthukā honti eva. **Pakkhapāsakamaṇḍala** nti ekasmim passe tiṇam gopānasīnam upari ṭhitatiṇapaṇṇādicchadanam vuccati.

Bị hư hỏng ở nhiều nơi có nghĩa là bị hư hỏng nhiều hơn một nửa. **Khi toàn bộ mái che bị hư hỏng** là khi mái che bằng cỏ, lá, v.v. để che mưa bị hư hỏng. Ngay cả khi các thanh gỗ được buộc bằng dây leo trên các thanh rui vẫn còn, chúng vẫn được coi là đã mất vật thể. **Phần mái ở một bên** được gọi là mái che bằng cỏ, lá, v.v. nằm trên ba thanh rui ở một bên.

Anupasampannassa dātabbo assātiadinā akappiyakuṭiyam vutthampi anupasampannassa dinne kappiyam hoti, sāpekkhadānañcettha vaṭṭati, paṭiggahanam viya na hotīti dasseti.

Nên được trao cho người chưa thọ cụ túc giới, v.v., qua câu này, ngài chỉ ra rằng ngay cả khi đã ở trong am thất không hợp lệ, nếu được trao cho người chưa thọ cụ túc giới thì nó trở thành hợp lệ, và việc cho có điều kiện cũng được phép trong trường hợp này, nó không giống như việc nhận.

299. Pāḷiyam kantāre sambhāvesīti appabhakkhakantāre sampāpuṇi.

299. Trong Pāḷi, **đã đến một vùng hoang địa** có nghĩa là đã đến một vùng hoang địa ít thức ăn.

Kappiyabhūmianujānanakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện cho phép khu đất hợp lệ.

Keṇiyajaṭilavatthukathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện của đạo sĩ bện tóc Keṇiya

300. Jaṭiloti āharimajaṭādhara tāpasavesadhārako yaññayutto lokapūjito brāhmaṇo. Pavattāro pāvacanavasena vattāro. Yesaṃ santakamidaṃ, yehi vā idaṃ gītanti attho. Gītaṃ pavuttaṃ samihitanti aññamaññaṃsa pariyāyavacanamaṃ vuttanti attho. Tadanugāyanti taṃ tehi pubbe gītaṃ anugāyanti. Evaṃ sesesu ca.

300. Người bện tóc là một Bà-la-môn được thế gian tôn kính, có tóc bện nhân tạo, mang hình tướng của một đạo sĩ, thực hành tế lễ. **Những người truyền bá** là những người nói theo giáo pháp. Có nghĩa là những người sở hữu điều này, hoặc những người đã hát bài hát này. **Bài hát đã được nói, đã được sáng tác** có nghĩa là các từ đồng nghĩa của nhau đã được nói ra. **Họ hát theo** có nghĩa là họ hát theo bài hát đã được họ hát trước đây. Tương tự trong các trường hợp còn lại.

Yāvakālikapakkānanti pakke sandhāya vuttaṃ, āmāni pana anupasampannehi sītudake madditvā parissāvetvā dinnapānaṃ pacchābhattampi kappati eva. Ayañca attho mahāaṭṭhakathāyaṃ sarūpato avuttoti āha “**kurundiyaṃ panā**”tiādi. “**Ucchuraso nikasaṭo**”ti idaṃ pātabbasāmaññaṃ yāmakālikakathāyaṃ vuttaṃ, taṃ pana sattāhakālikamevāti gahetabbaṃ. **Ime cattāro rasāti** phalapattapupphaucchurasā cattāro.

Của những thứ đã được nấu chín dùng trong ngày, được nói liên quan đến những thứ đã nấu chín, còn những thứ chưa nấu chín, nếu được người chưa thọ cụ túc giới giã trong nước lạnh, lọc rồi dâng cúng, thì ngay cả sau bữa ăn cũng được phép. Và ý nghĩa này không được nói rõ trong Đại Chú giải, nên ngài nói “**nhưng trong Chú giải Kurundi**” v.v. “**Nước mía có cặn**”, điều này được nói trong câu chuyện về nước trái cây được dùng trong một ngày đêm theo cách nói chung về thức uống, nhưng nó phải được hiểu là chỉ được dùng trong bảy ngày. **Bốn loại nước ép này** là bốn loại nước ép: nước ép trái cây, lá cây, hoa và mía.

Pāḷiyaṃ **aggihuttamukhāti** aggijuhanapubbakā. **Chandasoti** vedassa. **Sāvittī mukhaṃ** paṭhamamaṃ sajjhāyitabbāti attho. **Tapatanti** vijotantānaṃ.

Trong Pāḷi, **có việc cúng dường lửa là hàng đầu** là có việc cúng dường lửa là nghi lễ chính. **Của kinh Vệ-đà** là của kinh Vệ-đà. **Sāvittī là hàng đầu** có nghĩa là nên được tụng đọc đầu tiên. **Của những người đang tỏa sáng** là của những người đang rực rỡ.

Keṇiyajaṭilavatthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện của đạo sĩ bện tóc Keṇiya.

Rojamallādivatthukathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện của Roja người Malla, v.v.

301. Bahukato buddhe vāti buddhe katabahumānoti attho. So kho ahaṃ, bhante ānanda, ñātīnaṃ daṇḍabhayatajjito ahoṣinti seso. Evañhi sati “evāha”nti puna ahaṃ-gahaṇaṃ yujjati. **Vivarīti** “vivaratū”ti cintāmatteṇa vivari, na uṭṭhāya hatthena.

301. Có lòng tôn kính đối với Đức Phật có nghĩa là người có lòng tôn kính đối với Đức Phật. “Bạch ngài Ānanda, con đã bị người thân đe dọa bằng hình phạt,” phần còn lại là như vậy. Vì nếu vậy, việc dùng lại từ “con” trong “con đã nói như vậy” mới hợp lý. **Đã mở** có nghĩa là đã mở ra chỉ bằng ý nghĩ “hãy mở ra”, chứ không phải đứng dậy dùng tay mở.

303. Aññataroti subhaddo vuḍḍhapabbajito. **Dve dārakāti** sāmaṇerabhūmiyaṃ tṭhitā dve puttā. **Nāḷiyāvāpakenāti** nāḷiyā ceva thavikāya ca. **Samharatha** imehi bhājanehi taṇḍulādīni saṅkaḍḍhathāti attho. **Bhusāgāreti** palālamaye agāre, palālapuñjaṃ abbhantarato palālaṃ saṅkaḍḍhitvā agāraṃ kataṃ hoti, tatthāti attho.

303. Một người nào đó là Trưởng lão Subhadda, người đã xuất gia lúc lớn tuổi. **Hai đứa trẻ** là hai người con đang ở giai đoạn Sa-di. **Bằng ống đồng và túi** là bằng ống đồng và cái túi. **Hãy thu gom** có nghĩa là hãy thu gom gạo, v.v. bằng những vật chứa này. **Trong nhà rơm** có nghĩa là trong một ngôi nhà làm bằng rơm, có nghĩa là một ngôi nhà được làm bằng cách thu gom rơm từ bên trong một đồng rơm, là ở đó.

Rojamallādivatthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện của Roja người Malla, v.v.

Catumahāpadesakathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện Bốn Đại Giáo Pháp

305. Parimaddantāti parikkhantā. **Dve paṭā desanāmeneva vuttā** ti tesāṃ sarūpadassanapadametaṃ. Nāññanivattanapadaṃ pattuṇṇapaṭassāpi desanāmena vuttattā.

305. Đã đi xung quanh có nghĩa là đã đi vòng quanh. **Hai loại y được gọi theo tên địa phương**, đây là đoạn văn chỉ ra hình thức của chúng. Đây không phải là đoạn văn để phân biệt với các loại y khác, vì y bằng len cũng được gọi theo tên địa phương.

Tumbāti bhājanāni. **Phalatumbo** nāma lābuādi. **Udakatumbo** udakaghaṭo. **Kilañjacchattanti** veḷuvilīvehi vāyitvā katachattaṃ. **Sambhinnarasanti**

missībhūtarasaṃ.

Các loại bầu là các vật chứa. **Bầu trái cây** là bầu, v.v. **Bầu nước** là bình nước. **Dù được đan bằng nan tre** là chiếc dù được làm bằng cách đan các nan tre. **Nước ép đã được trộn lẫn** là nước ép đã được trộn lẫn với nhau.

Catumahāpadesakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Kết thúc chú giải về câu chuyện Bốn Đại Giáo Pháp.

Bhesajjakkhandhakavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Kết thúc phương pháp chú giải Phẩm Dục Phẩm.